

Số: 1598 /QĐ-ĐHTL

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủy lợi ban hành theo Quyết định số 1249/BNN-TCCB ngày 29/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay Ban hành Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ (*Quy định kèm theo*).

Điều 2. Quy định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho khóa tuyển sinh Nghiên cứu sinh đợt 2 K37.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo Đại học và Sau đại học, các đơn vị, các cá nhân có liên quan và các nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐH&SDH.

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Trung Việt

QUY ĐỊNH

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Trường Đại học Thủy lợi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1598/QĐ-ĐHTL ngày 02 tháng 8 năm 2017

của Hiệu trưởng trường Đại học Thủy lợi)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: tuyển sinh; tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền của cá nhân và các đơn vị liên quan; luận án, đánh giá và bảo vệ luận án; thẩm định quá trình đào tạo, chất lượng luận án và cấp bằng tiến sĩ; khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Quy định này nhằm cụ thể hoá các điều khoản trong Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ GD&ĐT để áp dụng riêng cho Trường ĐHTL trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với trường ĐHTL trong việc tổ chức và quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ

2. Quy định này không áp dụng đối với các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa Trường ĐHTL với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng và các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa Trường ĐHTL với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do hai bên cùng cấp bằng.

Điều 3. Chương trình đào tạo:

1. Chương trình đào tạo ở trình độ tiến sĩ do Trường ĐHTL xây dựng, thẩm định và ban hành theo quy định hiện hành, đáp ứng các điều kiện sau:

a) Khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học;

b) Chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của người tốt nghiệp trình độ tiến sĩ phải đạt Bậc 8 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Khung trình độ quốc gia):

2. Kết cấu chương trình đào tạo bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ và luận án tiến sĩ.

3. Các học phần bổ sung, chuyển đổi: là các học phần giúp NCS có đủ kiến thức và đạt được trình độ chuyên môn cơ bản để thực hiện nhiệm vụ của NCS.

a) Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng hoặc phù hợp không cần các học phần bổ sung, chuyển đổi.

b) Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành gần: NCS phải hoàn thành tối thiểu 8TC các học phần chuyển đổi, thuộc các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành/chuyên ngành tương ứng. Việc xác định ngành gần, ngành đúng, ngành phù hợp được quy định trong CTĐT trình độ TS. Các học phần chuyển đổi này có thể được Khoa xem xét học, miễn trên cơ sở các môn học đã hoàn thành trong CTĐT trình độ thạc sĩ.

c) Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ của các cơ sở đào tạo khác ngoài trường ĐHTL: Ngoài các học phần bổ sung, chuyển đổi đã quy định ở trên, NCS có thể phải hoàn thành thêm các học phần bổ sung theo quy định của Khoa, trên cơ sở đối chiếu CTĐT thạc sĩ.

d) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ và đã tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp: NCS phải hoàn thành CTĐT trình độ thạc sĩ thuộc ngành/chuyên ngành tương ứng trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn. Trong trường hợp cần thiết, nếu CTĐT trình độ đại học của NCS còn thiếu những môn học có vai trò quan trọng cho việc đào tạo trình độ tiến sĩ, CBHD có thể yêu cầu NCS học bổ sung một số học phần thuộc CTĐT trình độ đại học.

e) NCS phải hoàn thành các học phần bổ sung và chuyển đổi trong **12 tháng** kể từ ngày trúng tuyển NCS (hoặc **24 tháng** đối với các NCS có bằng đại học).

4. Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

a) Các học phần ở trình độ tiến sĩ giúp NCS cập nhật các kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp luận nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học quan trọng, thiết yếu của lĩnh vực nghiên cứu.

b) Các học phần ở trình độ tiến sĩ là những học phần căn bản, liên quan đến những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của ngành và chuyên ngành. Mỗi học phần ở trình độ tiến sĩ có khối lượng từ 2 đến 3 tín chỉ. NCS phải hoàn thành ít nhất 8TC các học phần thuộc trình độ tiến sĩ.

c) NCS phải hoàn thành các học phần trình độ tiến sĩ trong 12 tháng kể từ ngày trúng tuyển NCS (hoặc 24 tháng đối với các NCS có bằng đại học).

d) Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi NCS tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài của NCS, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp NCS giải quyết một số nội dung của đề tài luận án. Nội dung của chuyên đề tiến sĩ là một phần nội dung nghiên cứu theo hướng đề tài luận án hoặc nghiên cứu riêng của NCS có liên quan đến đề tài luận án. NCS cần trình bày cụ thể về tình hình nghiên cứu, phương tiện và phương pháp nghiên cứu, các kết quả nghiên cứu, các ý kiến thảo luận, kết luận và đề xuất. NCS phải hoàn thành 3 chuyên đề tiến sĩ, mỗi chuyên đề có khối lượng 2 tín chỉ.

e) Tiểu luận tổng quan là một đề cương chi tiết cho luận án tiến sĩ, bao gồm việc giới thiệu tổng quan, phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài

luận án của các tác giả trong và ngoài nước, trình bày rõ tên đề tài LATs, các yêu cầu cụ thể mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết, các phương pháp thực hiện, các kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án đã đạt được, và dự kiến kết quả sẽ đạt được. NCS phải hoàn thành 1 tiểu luận tổng quan, có khối lượng 2 tín chỉ.

f) NCS phải hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan trong 24 tháng kể từ ngày trúng tuyển NCS.

g) Việc hoàn thành các học phần bổ sung, chuyển đổi (nếu có), các học phần ở trình độ tiến sĩ, 3 chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan là điều kiện tiên quyết để làm thủ tục bảo vệ luận án tiến sĩ.

h) Hiệu trưởng giao cho Phòng Đào tạo ĐH&SDH công bố công khai với NCS các nội dung sau:

- Danh mục, mục tiêu, yêu cầu và nội dung CTĐT với các môn học ở trình độ TS, các chuyên đề của từng ngành/chuyên ngành đào tạo;
- Cách đánh giá và yêu cầu điểm hoàn thành cho mỗi môn học;
- Cách báo cáo, cách đánh giá các báo cáo chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.

Bảng 1. Khung chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

	NCS có bằng thạc sĩ		NCS có bằng Đại học (ngành đúng, phù hợp)
	Ngành đúng, ngành phù hợp	Ngành gần	
Học phần bổ sung, chuyển đổi	0	8TC	Theo CTĐT Thạc sĩ tương ứng (37TC)
Học phần trình độ tiến sĩ	8TC	8TC	8TC
Chuyên đề tiến sĩ	3x2TC	3x2TC	3x2TC
Tiểu luận tổng quan	1x2TC	1x2TC	1x2TC
Nghiên cứu khoa học	2 bài báo (4TC)	2 bài báo (4TC)	bài báo (4TC)
Luận án tiến sĩ	70TC	70TC	70TC
Tổng	90 TC	98TC	127TC

Khối lượng kiến thức quy định trong Bảng 4.1 là khối lượng tối thiểu cần đạt được

5. Luận án Tiến sĩ:

a) LATS phải là một công trình NCKH sáng tạo của chính NCS, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu, giải quyết sáng tạo các vấn đề của ngành khoa học hay thực tiễn kinh tế - xã hội;

b) Các học phần *“Thực hiện luận án tiến sĩ”* phải được hoàn thành trong mỗi học kỳ trong suốt thời gian đào tạo. Học phần này bao gồm: việc tham gia hoạt động tại BM, thực hiện NCKH, tham dự các hội nghị khoa học, công bố các công trình NCKH và thực hiện luận án tiến sĩ;

c) Yêu cầu về nội dung, hình thức trình bày LATS phải đáp ứng các quy định cụ thể của Trường ĐHTL.

Chương II TUYỂN SINH

Điều 4. Phương thức và thời gian tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2. Số lần tuyển sinh trong năm: nhiều lần.

3. Hiệu trưởng giao cho phòng Đào tạo ĐH&SĐH phối hợp với các Khoa xây dựng đề án tuyển sinh đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về phương thức tuyển sinh, thời gian tổ chức tuyển sinh, các điều kiện đảm bảo chất lượng và những thông tin cần thiết khác.

Điều 5. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp Đại học loại giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Những thí sinh dự tuyển có ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển thì căn cứ vào Bảng điểm và văn bằng tốt nghiệp của thí sinh, Phòng Đào tạo ĐH&SĐH gửi đến các Khoa chuyên ngành để Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa xem xét và quyết định.

2. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc có khả năng trao đổi học thuật và viết luận án bằng Tiếng Anh.

Điều 6. Hồ sơ dự tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

a) Đơn xin dự tuyển.

b) Lý lịch khoa học.

c) Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp).

d) Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy chế này

đ) Đề cương nghiên cứu (theo mẫu).

e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

g) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

h) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường ĐHTL.

i) Bài luận: Người tham gia dự tuyển cần có 01 bài luận về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và dự kiến kết quả đạt được, lý do lựa chọn học tập tại Trường ĐHTL; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết

cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn

2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Điều 7. Thông báo tuyển sinh

1. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và phương tiện thông tin đại chúng khác trước khi tổ chức xét tuyển, thi tuyển ít nhất 03 tháng, trong đó nêu rõ:

- a) Điều kiện dự tuyển;
 - b) Danh mục ngành phù hợp được xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; danh sách người hướng dẫn đáp ứng quy định tại Điều 11 của Quy chế này;
 - c) Chỉ tiêu tuyển sinh theo từng ngành đào tạo;
 - d) Hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này và thời gian nhận hồ sơ, lệ phí dự tuyển;
 - đ) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học;
 - e) Học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập (nếu có);
 - g) Các yêu cầu và thông tin cần thiết khác.
2. Nội dung thông báo tuyển sinh do Hiệu trưởng chịu trách nhiệm, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và phù hợp với đề án tuyển sinh của nhà trường.

Điều 8. Tổ chức tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh

1. Hội đồng tuyển sinh

a) Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Thành phần của Hội đồng tuyển sinh gồm: Chủ tịch, Ủy viên thường trực và các ủy viên.

- Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền;
- Ủy viên thường trực: Trưởng hoặc Phó phòng Đào tạo ĐH&SDH;
- Các ủy viên: Trưởng hoặc phó Khoa chuyên môn của các chuyên ngành có thí sinh đăng ký dự tuyển;
- Những người có người thân (vợ, chồng, con, anh chị em ruột) dự tuyển không được tham gia Hội đồng tuyển sinh và các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: thông báo tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; tổ chức xét tuyển và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh; quyết định khen thưởng, kỷ luật; báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh cho Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

- Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về tuyển sinh;

- Quyết định và chịu trách nhiệm trước Hội đồng tuyển sinh toàn bộ các mặt công tác liên quan đến tuyển sinh; đảm bảo quá trình tuyển chọn được công khai, minh bạch, có trách nhiệm trước xã hội, chọn được thí sinh có động lực, năng lực, triển vọng nghiên cứu và khả năng hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu, theo kế hoạch chỉ tiêu đào tạo và các hướng nghiên cứu của cơ sở đào tạo;

- Quyết định thành lập các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh bao gồm Ban Thư ký và các Tiểu ban chuyên môn. Các ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

2. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

a) Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm và các ủy viên.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

- Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển; thu lệ phí dự tuyển;

- Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới khoa chuyên môn;

- Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;

- Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

c) Trách nhiệm của Trưởng ban Thư ký:

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

3. Tiểu ban chuyên môn

a) Căn cứ hồ sơ dự tuyển, chuyên ngành và hướng nghiên cứu của các thí sinh, Trưởng khoa chuyên môn đề xuất các tiểu ban chuyên môn và thành viên của từng tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định.

b) Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS có ít nhất 5 người có trình độ tiến sĩ trở lên, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh, là thành viên của đơn vị chuyên môn, cán bộ khoa học, giảng viên trong trường hoặc ngoài trường do Trưởng khoa mời (nếu cần) và người dự kiến hướng dẫn nếu thí sinh trúng tuyển. Thành phần Tiểu ban chuyên môn gồm có Trưởng tiểu ban, thư ký và các thành viên tiểu ban.

c) Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển, bài luận về dự định nghiên cứu và việc trình bày, trao đổi xung quanh dự định nghiên cứu của thí sinh, xếp loại các thí sinh dự tuyển theo mức độ xuất sắc, khá, trung bình hoặc không tuyển; gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

4. Quy trình xét tuyển NCS

a) Thành viên tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích

ngiên cứu khoa học đã có; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận về dự định nghiên cứu; ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ thí sinh trong hai thư giới thiệu.

b) Thí sinh trình bày về vấn đề dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS. Vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà đơn vị chuyên môn đang thực hiện, có người đủ tiêu chuẩn theo quy định đồng ý nhận hướng dẫn. Các thành viên Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt: tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về ý tưởng đối với các mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một NCS. Tiểu ban chuyên môn phải có văn bản nhận xét, đánh giá phân loại thí sinh về các nội dung này (Phần II, Phụ lục II).

c) Căn cứ các yêu cầu đánh giá, tiểu ban chuyên môn đánh giá, tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh.

d) Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh quy định nguyên tắc xét tuyển và xác định danh sách thí sinh trúng tuyển căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng quyết định cho từng chuyên ngành đào tạo và kết quả xếp loại các thí sinh, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

5. Triệu tập thí sinh trúng tuyển

a) Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng tạo phê duyệt, Phòng Đào tạo ĐH&SDH gửi giấy gọi nhập học đến các thí sinh được tuyển chọn.

b) Sau khi thí sinh đăng ký nhập học chính thức, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận NCS, hướng nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu (nếu đã xác định), chuyên ngành, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của NCS.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 9. Tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo

1. Tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần và các chuyên đề tiến sĩ

a) Khi tiếp nhận NCS, trên cơ sở các văn bằng và bảng điểm mà NCS đã đạt được, Khoa căn cứ chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (Điều 3) xem xét và xác định các học phần chuyển đổi, bổ sung (nếu có) cho từng NCS.

b) Trước mỗi đầu học kỳ, NCS phải thực hiện việc đăng ký học tập và nghiên cứu, bao gồm:

- Đăng ký các học phần bổ sung, chuyển đổi (nếu có);
- Đăng ký các học phần ở trình độ tiến sĩ;
- Đăng ký các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan;
- Đăng ký học phần “Thực hiện luận án tiến sĩ”.

Việc đăng ký học tập và nghiên cứu này phải có sự đồng ý của CBHD. Trong trường hợp NCS đăng ký các học phần không thuộc CTĐT của chuyên ngành thì việc đăng ký này phải có sự đồng ý của CBHD và BM.

c) Việc tổ chức đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu của NCS được thực hiện vào cuối học kỳ và phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Điểm hoàn thành các học phần bổ sung, chuyển đổi là từ 5.0 trở lên;
- Điểm hoàn thành các học phần trình độ tiến sĩ là từ 7.0 trở lên;
- Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan được đánh giá bằng hình thức bảo vệ có chấm điểm trước hội đồng. Điểm hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ từ 7.0 trở lên. Điểm tiểu luận tổng quan được đánh giá “đạt” hoặc “Không đạt”.

- Học phần “Thực hiện luận án tiến sĩ” được đánh giá bằng hình thức báo cáo cho TTHD, bao gồm các hoạt động của NCS tại BM, tham gia các hội nghị, hội thảo, các bài báo đã đăng tại hội nghị khoa học và tạp chí chuyên ngành, các đề tài NCKH đã tham gia và tiến độ thực hiện luận án tiến sĩ. Học phần này sẽ được CBHD đánh giá theo hai mức là “Hoàn thành” hay “Không hoàn thành”.

c) Các học phần, chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan không hoàn thành phải được thực hiện lại 1 lần trong các học kỳ tiếp theo. Nếu sau khi thực hiện lại mà NCS có học phần, chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan không đạt yêu cầu theo quy định ở mục c, khoản 3 điều này sẽ không được tiếp tục làm NCS.

e) Các môn học thuộc CTĐT do Phòng Đào tạo ĐH&SĐH tổ chức thực hiện. Việc tổ chức môn học và công nhận điểm môn học được tham chiếu theo Quy định hiện hành của Trường ĐHTL

f) Tổ chức đánh giá chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:

- Trên cơ sở đề xuất của BM, Phòng Đào tạo ĐH&SĐH trình Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá gồm 3 hoặc 5 thành viên bao gồm: chủ tịch, thư ký và các ủy viên hội đồng.

- Tiêu chuẩn thành viên hội đồng:

- Các thành viên hội đồng phải có trình độ tiến sĩ trở lên, có ngành/chuyên ngành phù hợp, am hiểu những vấn đề có liên quan đến đề tài;

- Chủ tịch hội đồng phải là người có năng lực và uy tín chuyên môn, có kinh nghiệm trong tổ chức điều hành công việc của Hội đồng.

- Hội đồng không tổ chức họp đánh giá nếu xảy ra vắng mặt: chủ tịch hoặc thư ký hoặc từ hai thành viên trở lên.

- Thông qua báo cáo (thời gian tối đa 30 phút/1 chuyên đề, tiểu luận), tranh luận và trả lời câu hỏi, Hội đồng sẽ cho điểm đánh giá kết thúc chuyên đề tiến sĩ hoặc tiểu luận tổng quan. Điểm của các thành viên hội đồng được chấm theo thang điểm 10, có số lẻ đến 0,5 điểm. Điểm của hội đồng đánh giá là trung bình cộng điểm các thành viên hội đồng có tham gia buổi đánh giá, được tính đến 1 số lẻ thập phân.

- Chênh lệch về điểm giữa các thành viên hội đồng không được vượt quá 3 điểm hoặc không được vượt quá 2 điểm so với điểm trung bình cộng của hội đồng. Nếu xảy ra trường hợp này thì Chủ tịch hội đồng hội ý giữa các thành viên hội đồng và thống nhất cách xử lý. Trường hợp không thống nhất được điểm cuối cùng, Chủ tịch hội đồng là người quyết định.

- Đối với tiểu luận tổng quan: Ngoài việc đánh giá nội dung chuyên môn, Hội đồng đánh giá tiểu luận tổng quan có trách nhiệm xem xét tên đề tài LATs, các yêu cầu cụ thể mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết, các phương pháp thực hiện, các kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án đã đạt được, và dự kiến kết quả sẽ đạt được do NCS đề xuất trong tiểu luận tổng quan. Biên bản kết luận của hội đồng đánh giá tiểu luận tổng quan là một trong những tài liệu phục vụ cho việc đánh giá LATs sau này.

2. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ:

a) *Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh)*

- Theo hình thức giáo dục chính quy [điều 35 luật GDĐH] (NCS hệ tập trung): Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng Thạc sĩ là 3 năm tập trung liên tục; đối với người có bằng tốt nghiệp Đại học là 4 năm tập trung liên tục.

- Theo hình thức giáo dục thường xuyên [điều 35 luật GDĐH] (NCS hệ không tập trung): Thời gian đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp Đại học là 5 năm, người có bằng Thạc sĩ là 4 năm, trong đó có ít nhất 12 tháng tập trung liên tục tại Trường ĐHTL để thực hiện đề tài nghiên cứu.

- Trong trường hợp đặc biệt, nghiên cứu sinh được rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập theo quy định tại khoản 7 Điều này.

b). Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại trường ĐHTL trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

c) Việc tổ chức dạy và học các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ phải được triển khai tại trường ĐHTL Thủy lợi. Trong trường hợp trường NCS có nhu cầu học học phần tiến sĩ ở cơ sở đào tạo khác thì làm đơn được CBHD, BM quản lý phê duyệt. Phòng Đào tạo ĐHTL&SDH làm giấy giới thiệu để đến cơ sở đó học.

5. Nghiên cứu khoa học (4TC)

a) NCKH là giai đoạn chính, mang tính bắt buộc trong quá trình NCS thực hiện LATs. Đây là giai đoạn mà NCS có thể đạt tới tri thức mới hoặc giải pháp mới, hình thành các cơ sở quan trọng nhất để viết LATs. Trên cơ sở tính chất của lĩnh vực nghiên cứu, BM và CBHD có các yêu cầu cụ thể đối với việc NCKH của NCS

b) Nội dung, quy mô NCKH phải phù hợp với mục tiêu của LATs với sự hỗ trợ của Trường trong khuôn khổ chủ trương gắn liền NCKH với đào tạo TS, tùy theo tính chất của đề tài mà CBHD và NCS phải xây dựng phương án đầu tư đủ kinh phí và cơ sở vật chất thí nghiệm để NCS tiến hành thành công các nghiên cứu cần thiết. NCS phải đảm bảo tính trung

thực, chính xác, tính mới của kết quả NCKH của mình, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế.

c) NCS phải viết ít nhất hai bài báo khoa học đăng tên các tạp chí khoa học có phản biện độc lập, theo danh mục tạp chí quy định của Trường ĐHTL trong thời gian đào tạo của NCS.

d) Thời gian NCKH được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ.

e) Trích từ nội dung NCKH của đề tài luận án, NCS được phép đề xuất và đăng ký nhận thực hiện đề tài NCKH cấp Trường để có kinh phí hỗ trợ thực hiện luận án.

6. Những thay đổi trong quá trình đào tạo:

a) Việc điều chỉnh tên tài luận án (nếu có) phải phù hợp với hướng nghiên cứu của ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của NCS. Tên đề tài luận án có thể được điều chỉnh theo đề nghị Hội đồng đánh giá luận án cấp Cơ sở. Việc điều chỉnh này không làm thay đổi nội dung nghiên cứu của đề tài luận án;

b) Việc bổ sung hoặc thay đổi CBHD hoặc BM (nếu có) phải được thực hiện chậm nhất 12 tháng trước khi kết thúc thời gian đào tạo chính thức;

c) Khi có lý do chính đáng, NCS có thể đề nghị chuyển cơ sở đào tạo với điều kiện thời hạn học tập theo quy định còn ít nhất là một năm, được Trường ĐHTL đồng ý, được cơ sở chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận là NCS của cơ sở chuyển đến.

7. Hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, gia hạn và rút ngắn thời gian học tập:

a) NCS được xác định là hoàn thành CTĐT đúng hạn nếu trong thời hạn quy định, luận án đã được thông qua ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

b) Nếu NCS không có khả năng hoàn thành CTĐT đúng thời hạn quy định, NCS phải nộp đơn đề nghị gia hạn chậm nhất là 6 tháng trước khi hết hạn. Đơn đề nghị gia hạn phải có sự đồng ý của TTHD, BM, Khoa và có ý kiến của đơn vị cử đi học (nếu có), và được gửi đến Phòng Đào tạo SDH để xem xét và quyết định.

- Điều kiện để được xét gia hạn: NCS đã hoàn thành phần 1, phần 2 của CTĐT và tham gia đầy đủ các đợt báo cáo, nộp báo cáo theo đúng quy định;

- Thời hạn gia hạn tối đa là 24 tháng;

- Đối với các NCS gia hạn phải đóng học phí và tự túc kinh phí bảo vệ LATS;

c). Đối với NCS không tập trung, khi được gia hạn phải làm việc tập trung tại Khoa và BM để hoàn thành luận án trong thời gian được gia hạn.

- Hết thời gian gia hạn, nếu luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua (bao gồm cả trường hợp cho phép đánh giá lại theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này) thì Hiệu trưởng quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học. Kết quả học tập của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ không được bảo lưu.

- Khi NCS hoàn thành xuất sắc CTĐT và đề tài nghiên cứu, thể hiện qua việc công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong nước hoặc nước ngoài có uy tín, NCS có

thể đề nghị được bảo vệ sớm luận án. Phòng Đào tạo ĐH&SDH xem xét trình Hiệu trưởng quyết định việc bảo vệ LATs trước thời hạn trên cơ sở:

- NCS đã đáp ứng đầy đủ điều kiện được quy định ;
- NCS có đơn xin bảo vệ sớm có sự đồng ý của TTHD;
- Ý kiến đánh giá luận án và đề nghị cho NCS bảo vệ sớm của BM.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 10. Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Tiêu chuẩn giảng viên:

- a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài có thân nhân rõ ràng có phẩm chất , đạo đức; có sức khỏe theo cầu nghề nghiệp;
- b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;
- c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc đã và đang tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ trở lên;
- d) Là tác giả chính tối thiểu 02 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

2. Giảng viên thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật giáo dục đại học và các quy định liên quan.

Điều 11. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Tiêu chuẩn người hướng dẫn độc lập:

- a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài có thân nhân rõ ràng có phẩm chất , đạo đức; có sức khỏe theo cầu nghề nghiệp;
- b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đối với người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư thì phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) làm công tác nghiên cứu khoa học hoặc giảng dạy kể từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ;
- c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên;
- d) Là tác giả chính tối thiểu 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí của cơ sở dữ liệu ISI Thomson Reuters hoặc của cơ sở dữ liệu Scopus - Elsevier (sau đây gọi chung là danh mục các tạp chí ISI - Scopus) hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành; hoặc là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, hoặc 02 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

đ) Trường hợp chưa có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, ngoài việc phải đáp ứng quy định tại điểm d khoản này phải là tác giả chính của thêm 01 bài báo hoặc công trình khoa học đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI - Scopus;

e) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

g) Người hướng dẫn độc lập phải là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của trường Đại học Thủy lợi hoặc là nhà khoa học người nước ngoài, nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường Đại học Thủy lợi.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó:

a) Người hướng dẫn chính phải có đầy đủ các tiêu chuẩn qui định tại khoản 1 Điều này;

b) Người hướng dẫn phụ phải có các tiêu chuẩn tối thiểu qui định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

c) Ít nhất phải có một người là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của trường Đại học Thủy lợi.

3. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật giáo dục đại học;

b) Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 04 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 03 nghiên cứu sinh;

c) Không được hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh mới nếu trong vòng 06 năm (72 tháng) tính đến thời điểm được giao nhiệm vụ có 02 nghiên cứu sinh có luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện thông qua, bao gồm cả việc đánh giá lại luận án quy định tại Điều 22 của Quy chế này (nếu có);

d) Hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu khoa học;

đ) Thông qua luận án của nghiên cứu sinh, đề nghị đề luận án được đánh giá ở đơn vị chuyên môn và tại Hội đồng cấp trường, nếu luận án đã đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 15 của Quy chế này;

e) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác :

- Duyệt kế hoạch học tập và nghiên cứu của NCS.

- Xác định các học phần cần thiết trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bao gồm: các học phần ở trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ cho NCS.

- Lên kế hoạch chi tiết làm việc với NCS, tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc NCS học tập và thực hiện đề tài luận án, tham gia hội nghị khoa học, duyệt và giúp NCS công bố các kết quả nghiên cứu.

- Giúp đỡ NCS: chuẩn bị báo cáo chuyên đề theo kế hoạch của BM; công tác chuyên môn của BM như: chuẩn bị bài giảng, tài liệu giảng dạy để tham gia giảng dạy, trợ giảng; hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học.

- Có nhận xét về tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ đạt được của NCS trong các báo cáo định kỳ của NCS gửi BM.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền của nghiên cứu sinh

1. Trong quá trình đào tạo, NCS là thành viên chính thức của BM và chịu sự quản lý và phân công của BM, có trách nhiệm báo cáo kế hoạch để thực hiện chương trình học tập và nghiên cứu, đề cương nghiên cứu với BM.

2. Trong quá trình đào tạo, NCS có nhiệm vụ:

- a. Thực hiện việc đăng ký học tập và nghiên cứu theo kế hoạch của nhà trường;
- b. Thực hiện CTĐT được quy định tại Quy định này;
- c. Thường xuyên gặp gỡ bàn luận và trao đổi chuyên môn với CBHD theo kế hoạch và lịch đã định;
- d. Tham gia đầy đủ và có báo cáo chuyên đề tại các buổi Hội thảo khoa học của BM;
- e. Tham gia vào các hoạt động chuyên môn như trợ giảng, nghiên cứu, hướng dẫn sinh viên thực hành, thực tập hoặc NCKH theo sự phân công của BM;
- f. Tham gia các sinh hoạt khoa học có liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu của mình ở trong và ngoài Trường ĐHTL;
- g. Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ theo kế hoạch của BM ít nhất 2 lần/năm.

3. NCS có trách nhiệm nộp học phí theo quy định.

4. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của Trường, chấp hành pháp luật của Nhà nước, quy chế và nội quy của Trường.

5. Giữ gìn và bảo vệ tài sản của Trường.

6. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Những điều NCS không được phép làm:

- Tìm hiểu hoặc tiếp xúc với các cán bộ phản biện luận án, liên hệ hoặc gặp gỡ với các thành viên Hội đồng cấp Trường trước khi bảo vệ luận án;

- Tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận án như đưa hồ sơ luận án đến các thành viên Hội đồng cấp Trường;

Điều 13. Trách nhiệm của BM, Khoa

A. Trách nhiệm của BM

1. Bộ môn quản lý NCS là Bộ môn phụ trách chuyên môn phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của NCS. Việc giao BM quản lý NCS do đề xuất của Hội đồng xét tuyển và được Hiệu trưởng quyết định.

2. Tiếp nhận và quản lý NCS trong suốt quá trình đào tạo; giao nhiệm vụ cho NCS và giám sát NCS thực hiện các nhiệm vụ được giao, như một thành viên chính thức của BM.

3. Xây dựng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và theo dõi, quản lý NCS thực hiện CTĐT.

4. Định kỳ tổ chức cho các nghiên cứu sinh báo cáo tiến độ, đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu của NCS sau mỗi học kỳ (vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm).

5. Tạo điều kiện cho NCS hoàn thành các nhiệm vụ đã được quy định tại điều 27 của Quy định này.

6. Tổ chức Hội thảo khoa học của BM ít nhất 2 lần trước khi tiến hành thủ tục bảo vệ cấp Cơ sở để góp ý và sơ bộ đánh giá nội dung luận án:

a. Thành phần tham dự hội thảo là các thành viên của BM và các nhà khoa học có uy tín thuộc ngành/chuyên ngành của đề tài luận án.

b. Mục đích của hội thảo:

Xem xét tính phù hợp của tên đề tài với mã số ngành/chuyên ngành đã đăng ký, với nội dung của luận án, góp ý về nội dung và trình bày luận án, đề xuất các yêu cầu bổ sung hay chỉnh sửa cần thiết.

c. Các nhận xét đánh giá, các đề xuất bổ sung hay chỉnh sửa được ghi rõ trong biên bản hội thảo. Biên bản của hội thảo lần cuối phải ghi rõ kết luận luận án đã có thể đưa ra bảo vệ chính thức cấp cơ sở hay chưa.

7. Giới thiệu danh sách thành viên hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở để Phòng Đào tạo ĐH&SDH xem xét trình Hiệu trưởng ra quyết định.

8. Có các biện pháp quản lý và thực hiện quản lý chặt chẽ NCS trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Hiệu trưởng (qua phòng Đào tạo ĐH&SDH) về tình hình học tập và nghiên cứu của NCS.

9. Phối hợp với Phòng Đào tạo ĐH&SDH xem xét và đề nghị việc điều chỉnh tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi CBHD, rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo của NCS.

B. Trách nhiệm của Khoa

1. Chủ trì việc xây dựng hồ sơ đăng ký ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Tổ chức và tạo điều kiện để Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS theo Quy chế đào tạo Tiến sĩ.

3. Chỉ đạo các Bộ môn xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ và thông qua Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, đồng thời tiến hành giám sát và kiểm tra việc thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo của NCS.

4. Trên cơ sở báo cáo đánh giá của BM, Khoa xem xét khả năng và triển vọng của NCS và đề nghị Hiệu trưởng (qua phòng Đào tạo ĐH&SDH) quyết định việc tiếp tục hoặc ngừng học tập đối với từng NCS.

5. Xây dựng danh mục các tạp chí khoa học ngành/chuyên ngành:

a. Xây dựng danh mục các tạp chí khoa học ngành/chuyên ngành có phản biện mà NCS phải gửi công bố kết quả nghiên cứu của mình. Căn cứ trên danh mục các tạp chí khoa học ngành/chuyên ngành theo đề xuất của các Khoa, phòng Đào tạo ĐH&SDH phối hợp với Phòng KHCN trình Hiệu trưởng quyết định và công bố công khai cho NCS thực hiện.

b. Danh mục cần được cập nhật, thay đổi khi cần thiết.

6. Xây dựng danh sách CBHD và danh mục đề tài nghiên cứu. Cụ thể như sau:

a. Thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa, xây dựng danh sách các nhà khoa học của Khoa đáp ứng các tiêu chuẩn CBHD quy định tại Điều 25 của Quy định này, kèm theo danh mục các đề tài nghiên cứu, hướng và lĩnh vực nghiên cứu mà CBHD dự định nhận NCS vào năm tuyển sinh;

b. Danh sách CBHD và danh mục các đề tài nghiên cứu, hướng hay lĩnh vực NC được cập nhật, bổ sung hoặc thay đổi vào cuối mỗi năm học;

7. Xây dựng danh sách các nhà khoa học trong và ngoài Trường ĐHTL có thể đảm nhiệm vai trò phản biện độc lập khi đánh giá luận án cấp Trường.

Điều 29. Trách nhiệm của phòng Đào tạo ĐH&SDH

1. Xây dựng và trình Hiệu trưởng ban hành quy định chi tiết của Trường về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quản lý NCS, về luận án, bảo vệ luận án, cấp bằng tiến sĩ và các hoạt động liên quan đến quá trình đào tạo trình độ tiến sĩ trên cơ sở “Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ” do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Trong công tác tuyển sinh, Phòng Đào tạo ĐH&SDH tham mưu Hiệu trưởng:

a. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Trường theo từng ngành/chuyên ngành đào tạo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b. Trên cơ sở chỉ tiêu đã xác định, tổ chức tuyển sinh hàng năm tuân thủ các quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ.

3. Trong công tác tổ chức đào tạo NCS, Phòng Đào tạo ĐH&SDH có nhiệm vụ:

a. Kết hợp với Khoa xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, giáo trình, kế hoạch giảng dạy đối với các ngành/chuyên ngành được phép đào tạo;

b. Phối hợp với Khoa, BM tham mưu Hiệu trưởng lập hồ sơ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo đăng ký ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ;

c. Trình Hiệu trưởng phê duyệt danh mục các tạp chí khoa học uy tín, có phản biện độc lập mà NCS phải gửi công bố kết quả nghiên cứu theo từng ngành/chuyên ngành đào tạo. Công bố danh mục trên trang website Trường ĐHTL và của Phòng Đào tạo ĐH&SDH;

d. Phối hợp với các Khoa, BM xây dựng cơ sở dữ liệu về danh sách CBHD kèm theo danh mục các đề tài nghiên cứu, hướng hay lĩnh vực nghiên cứu. Công bố cơ sở dữ liệu này trên website nhà trường;

e. Trình Hiệu trưởng ra quyết định công nhận NCS, đề tài nghiên cứu, ngành/chuyên ngành đào tạo, CBHD, hình thức và thời gian đào tạo của NCS;

f. Trình Hiệu trưởng ra quyết định thành lập hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ, tiêu luận tổng quan, hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Cơ sở và cấp Trường;

g. Tổ chức việc phân biện độc lập LATS theo đúng quy trình và quy định;

h. Trình Hiệu trưởng ra quyết định xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo NCS như thay đổi đề tài, CBHD, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo hay chuyển cơ sở đào tạo cho NCS;

i. Tổ chức đào tạo theo CTĐT đã được duyệt;

4. Trong công tác quản lý, Phòng Đào tạo ĐH&SDH có nhiệm vụ:

a. Quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu của NCS;

b. Quản lý việc giảng dạy, đánh giá các môn học, cấp bằng điểm học tập. Cấp giấy chứng nhận cho NCS đã hoàn thành CTĐT đã bảo vệ LATS trong thời gian hoàn tất thủ tục cấp bằng;

c. Trình Hiệu trưởng ra quyết định cấp bằng tiến sĩ.

5. Tạo điều kiện làm các thủ tục khi NCS có nhu cầu đi thực tập, tham gia hội nghị khoa học trong và ngoài nước.

6. Tạo điều kiện làm các thủ tục khi NCS có nhu cầu được cung cấp thiết bị, vật tư, tư liệu và các điều kiện cần thiết khác đảm bảo cho việc học tập và nghiên cứu của NCS như đối với cán bộ của Trường.

7. Tổ chức đánh giá luận án của NCS ở cấp Cơ sở và cấp Trường

8. Xây dựng và cập nhật trang website với các thông tin sau:

a. Toàn văn luận án, tóm tắt luận án, bản thông tin luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh);

b. Danh sách NCS hàng năm;

c. Các đề tài nghiên cứu do NCS đang thực hiện.

9. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Sau mỗi đợt tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tổ chức tuyển sinh và kết quả tuyển sinh kèm theo các quyết định công nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển (theo mẫu tại Phụ lục III);

b) Vào tháng 12 hằng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ, cấp bằng tiến sĩ, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh từng ngành của năm tiếp theo (theo mẫu tại Phụ lục IV);

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang nghiên cứu sinh đã hoàn thiện hồ sơ quá trình đào tạo và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá bảo vệ luận án cấp trường, viện trong 02 tháng trước đó (theo mẫu tại Phụ lục V);

d) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định tại Thông tư số 27/2016/TT - BGDDT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

10. Thừa lệnh Hiệu trưởng tổ chức kiểm tra trong toàn Trường việc thực hiện các quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Quy định này và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về toàn bộ các hoạt động đào tạo tiến sĩ tại Trường.

11. Giúp Hiệu trưởng thực hiện đăng ký kiểm định chất lượng đào tạo với cơ quan có thẩm quyền.

Chương V

LUẬN ÁN, ĐÁNH GIÁ VÀ BẢO VỆ LUẬN ÁN

Điều 15. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Đáp ứng quy định tại khoản 5, Điều 3 của Quy chế này và quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo về khối lượng, hình thức, cách trình bày luận án, quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo (theo đúng quy định hướng dẫn trình bày LATs của trường ĐH Thủy lợi).

2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà nghiên cứu sinh là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

c) Tuân thủ các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

Điều 16. Đánh giá luận án ở cấp cơ sở

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở cơ sở:

a) Đã hoàn thành các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ quy định tại các khoản 3, 4 Điều 3 của Quy chế này;

b) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện;

c) Được tập thể hoặc người hướng dẫn nghiên cứu sinh đồng ý cho đăng ký đánh giá luận án ở cấp cơ sở.

2. Việc đánh giá luận án ở cấp cơ sở là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường; các thành viên của Hội đồng đánh giá luận án cấp Cơ sở, nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham gia (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

Điều 17. Phản biện độc lập luận án

1. Trước khi thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường, Hiệu trưởng lấy ý kiến của hai phản biện độc lập về luận án:

a. Phản biện độc lập là những nhà khoa học trong hoặc ngoài nước, có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực đề tài nghiên cứu của NCS, có phẩm chất và đạo đức tốt, có uy tín khoa học cao, có chính kiến và bản lĩnh khoa học;

b. Ý kiến của phản biện độc lập có vai trò tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc xem xét đánh giá chất lượng của LATTS và quyết định cho NCS bảo vệ luận án cấp Trường;

c. Khuyến khích lấy ý kiến của phản biện độc lập ở nước ngoài, nhất là đối với những luận án thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản, kỹ thuật, công nghệ.

2. Danh sách các phản biện độc lập là tài liệu mật của Trường:

a. Danh sách các phản biện độc lập được xây dựng trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa và do Phòng Đào tạo ĐH&SDH quản lý;

b. Danh sách các phản biện độc lập có thể được cập nhật thay đổi khi có yêu cầu của các Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa hoặc có yêu cầu của Phòng Đào tạo ĐH&SDH;

c. Phòng Đào tạo ĐH&SDH đề xuất và trình đề Hiệu trưởng quyết định chọn hai phản biện độc lập;

d. TTHD và NCS không được tìm hiểu về các phản biện độc lập đã được Hiệu trưởng quyết định chọn;

e. Các phản biện độc lập phải có trách nhiệm bảo mật nhiệm vụ, chức trách của mình, cho đến khi luận án đã đáp ứng được các quy định về phản biện độc lập tại khoản 3 và 4 của Điều này và tiếp tục các thủ tục đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường.

3. Việc xử lý sau khi có ý kiến của hai phản biện độc lập được thực hiện như sau:

- Cả hai phản biện độc lập tán thành luận án, Phòng Đào tạo ĐH&SDH trình Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường cho NCS;

- Có một phản biện độc lập không tán thành luận án, Phòng Đào tạo ĐH&SDH trình Hiệu trưởng quyết định chọn và gửi luận án lấy ý kiến của phản biện độc lập thứ ba. Nếu phản biện độc lập thứ ba tán thành luận án thì Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường cho NCS.

4. Luận án bị trả về để đánh giá lại ở cấp cơ sở nếu cả hai phản biện độc lập đầu tiên không tán thành luận án, hoặc phản biện thứ ba không tán thành khi luận án phải lấy ý kiến của phản biện thứ ba. Trường hợp này, luận án phải được chỉnh sửa và tổ chức bảo vệ lại ở cấp cơ sở. NCS chỉ được phép trình lại hồ sơ đề nghị bảo vệ sớm nhất sau 6 tháng và muộn nhất là 24 tháng kể từ ngày luận án bị trả lại. Luận án sau khi sửa chữa phải được lấy ý kiến của các phản biện độc lập lần đầu.

5. Quy trình phản biện độc lập:

a. Trên cơ sở danh sách các nhà khoa học đủ điều kiện làm phản biện độc lập thuộc mã số ngành/chuyên ngành của luận án, lãnh đạo Phòng Đào tạo ĐH&SDH sẽ trình Hiệu trưởng chọn hai nhà khoa học làm phản biện độc lập;

b. Để đảm bảo yêu cầu bảo mật, lãnh đạo Phòng Đào tạo ĐH&SDH trực tiếp gửi giấy mời nhận xét luận án đến phản biện độc lập và đề nghị phản biện độc lập gửi bản nhận xét trực tiếp cho lãnh đạo Phòng Đào tạo ĐH&SDH đã gửi giấy mời;

c. Cách xử lý các ý kiến nhận xét từ phản biện độc lập:

- Phòng Đào tạo ĐH&SDH sao và chuyển văn bản nhận xét của phản biện độc lập cho NCS. Trên bản sao đã loại bỏ các thông tin liên quan tới phản biện độc lập;

- NCS và TTHD nghiên cứu kỹ các ý kiến của phản biện độc lập và viết bản tiếp thu ý kiến của các phản biện độc lập. Bản tiếp thu ý kiến phải nêu rõ và cụ thể:

- Phần nào, mục nào (ở trang bao nhiêu) đã được sửa chữa;
- Những ý kiến được bảo lưu và cần được tranh luận trong buổi bảo vệ;
- Những ý kiến được giải trình trong bản tiếp thu;
- Có chữ ký xác nhận của NCS, TTHD và lãnh đạo Phòng Đào tạo ĐH&SDH.

d. Khi luận án đã đáp ứng được các quy định về phản biện độc lập tại khoản 3 của Điều này, phòng Đào tạo ĐH&SDH tiến hành các thủ tục đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường.

Điều 18. Điều kiện và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường:

a) Luận án của nghiên cứu sinh được đề nghị được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện;

b) Luận án của nghiên cứu sinh được các phản biện độc lập quy định tại Điều 17 của Quy chế này tán thành;

c) Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường gồm:

a) Toàn văn luận án;

b) Tóm tắt luận án;

c) Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài theo quy định của cơ sở đào tạo;

d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả qui định tại điểm b, khoản 2 Điều 15 Quy chế này (nếu có);

đ) Quyết nghị của HĐ cấp cơ sở đề nghị cho phép nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

e) Biên bản chi tiết nội dung thảo luận tại các phiên họp đánh giá luận án cấp cơ sở, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký;

f) Bản giải trình các điểm đã bổ sung và sửa chữa của NCS sau mỗi phiên họp của Hội đồng, có chữ ký xác nhận và đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, hai người phản biện luận án, những thành viên có ý kiến đề nghị bổ sung sửa chữa và Trưởng BM, TTHD;

g) Các bản nhận xét của các thành viên Hội đồng cấp cơ sở;

h) Danh sách các đơn vị và cá nhân được gửi tóm tắt luận án;

i) Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ (nếu có);

k) Bản sao hợp lệ bằng điểm các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ, các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và chứng chỉ ngoại ngữ của NCS;

l) Bản sao quyết định công nhận NCS và quyết định về những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);

m) Bản kê khai danh mục và sao chụp những bài báo, công trình công bố liên quan đến đề tài luận án của NCS;

n) Các bản nhận xét của các phản biện độc lập;

q) Bản giải trình tiếp thu ý kiến của các phản biện độc lập có chữ ký và họ tên của NCS và TTHD.

3. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này; các tài liệu còn lại do cơ sở đào tạo tập hợp.

Điều 19. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện

1. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện, quy định chi tiết về tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

c) Có công trình nghiên cứu, có uy tín và kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh, trong đó người phản biện phải có tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện.

3. Số lượng thành viên Hội đồng:

a) Hội đồng gồm 07 thành viên; trong đó: số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 05 người; số thành viên đã tham gia đánh giá luận án ở Hội đồng cơ sở tối đa không quá 03 người; số thành viên là cán bộ của Trường Đại học thủy lợi tối đa không quá 03 người;

b) Hội đồng có ít nhất 2 thành viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư;

4. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 03 phản biện và các ủy viên; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với đề tài luận án của nghiên cứu sinh; các phản biện không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án; đại diện tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể được mời tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên.

5. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh chị em ruột của nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện.

Điều 20. Đánh giá luận án ở cấp trường

1. Phòng Đào tạo ĐH&SDH có trách nhiệm phối hợp tốt với các đơn vị có liên quan trong trường thực hiện các công việc tổ chức bảo vệ luận án cho NCS.

2. Điều kiện tổ chức cho NCS bảo vệ luận án, đảm bảo nguyên tắc:

a) Thời gian, địa điểm bảo vệ luận án, tên đề tài luận án của NCS đã được công bố công khai, rộng rãi trên trang web của Trường, trên Bảng tin của Trường, trên báo địa phương hoặc trung ương, trước ngày bảo vệ ít nhất 20 ngày để những người quan tâm có thời gian tìm hiểu luận án và tham dự phiên bảo vệ;

b) Luận án, tóm tắt luận án đã được gửi đến các thành viên Hội đồng, các nhà khoa học, các tổ chức khoa học theo danh sách đã được Hiệu trưởng quyết định. Toàn văn luận án, tóm tắt luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) và trang thông tin những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận, luận điểm mới về khoa học và thực tiễn của luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) đã được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHTL trước ngày bảo vệ 20 ngày;

c) Các thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án bằng văn bản gửi đến Trường ĐHTL 15 ngày trước ngày bảo vệ luận án của NCS;

d) Văn bản nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng phải đánh giá đầy đủ, cụ thể về bố cục và hình thức của luận án; về nội dung, phương pháp, kết quả, ý nghĩa khoa học và thực tiễn, độ tin cậy của các kết quả đạt được, trong đó phải nêu bật được những luận điểm mới của luận án.

3. Hội đồng không tổ chức họp để đánh giá luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau đây:

a) Vắng mặt chủ tịch hội đồng;

b) Vắng mặt thư ký hội đồng;

c) Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án;

d) Vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên;

đ) NCS đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

e) Không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

g) Có hai nhận xét của thành viên Hội đồng không tán thành luận án. Trường hợp này luận án được xem là không đạt yêu cầu, không cần phải tổ chức bảo vệ luận án.

4. Hiệu trưởng quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng chấm luận án trong trường hợp cần thiết và chỉ vì lý do bất khả kháng (như thành viên Hội đồng đi công tác nước ngoài dài hạn, ốm nặng không thể tham gia Hội đồng, hoặc khi có thành viên Hội đồng không đảm bảo các điều kiện yêu cầu quy định). Các thời hạn quy định, liên quan đến hoạt động của các thành viên Hội đồng và việc tổ chức bảo vệ luận án, được tính kể từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

5. Trong thời hạn tối đa là ba tháng kể từ khi có quyết định thành lập, Hội đồng phải tiến hành họp đánh giá luận án cho NCS. Quá thời hạn này, Hội đồng tự giải tán.

Điều 21. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì Hiệu trưởng phải xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo căn cứ xác định tính chất mật của đề tài và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về các quy định bảo mật trong quá trình tổ chức đào tạo, nghiên cứu, thực hiện luận án, tổ chức đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy chế bảo mật của Nhà nước.

3. Nghiên cứu sinh thực hiện các luận án được xác định là mật quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 16 và điểm b, khoản 1 Điều 20 của Quy chế này.

4. Ngoài quy định tại khoản 3 Điều này, nghiên cứu sinh thực hiện luận án theo chế độ mật phải đảm bảo tất cả các quy định khác của Quy chế này.

Điều 22. Đánh giá lại luận án ở cấp trường

1. Nếu quyết nghị của hội đồng đánh giá luận án cấp Trường kết luận không tán thành LATTS của NCS, NCS cần bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng và đề nghị bảo vệ luận án lần thứ hai sau bảo vệ lần thứ nhất không quá 24 tháng.

2. Quá 24 tháng kể từ ngày bảo vệ lần thứ nhất, luận án không được ra bảo vệ. Việc tổ chức bảo vệ luận án lần thứ hai phải tuân thủ đúng các quy định như lần thứ nhất. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện lần thứ hai phải có tối thiểu 05 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất nhưng không được vắng mặt thành viên Hội đồng có ý kiến không tán thành luận án;

3. Không tổ chức bảo vệ luận án lần thứ ba.

Chương VI

THẨM ĐỊNH QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 23. Thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

Việc thẩm định quá trình đào tạo, chất lượng luận án được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Thẩm định ngẫu nhiên tối đa 20% hồ sơ quá trình đào tạo, chất lượng luận án đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện thông qua trong báo cáo của cơ sở đào tạo quy định tại điểm c, khoản 8 Điều 14 Quy chế này.

2. Thẩm định khi có đơn thư khiếu nại, tố cáo về hồ sơ quá trình đào tạo, nội dung và chất lượng luận án.

Điều 24. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Hồ sơ thẩm định quá trình đào tạo

a) Hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh có đầy đủ minh chứng về điều kiện dự tuyển tại Điều 6 của Quy chế này;

b) Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện của nghiên cứu sinh quy định tại khoản 2 Điều 18 của Quy chế này;

c) Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy chế này;

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Hồ sơ thẩm định nội dung, chất lượng luận án

a) Luận án tiến sĩ đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và cơ sở đào tạo;

b) Tóm tắt luận án đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn nghiên cứu sinh và cơ sở đào tạo;

c) Bản sao các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh theo quy định;

d) Số lượng hồ sơ: 03 bộ.

Điều 25. Quy trình thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ sở đào tạo quy định tại điểm c, khoản 8 Điều 14 của Quy chế này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần thẩm định của cơ sở đào tạo và nội dung yêu cầu thẩm định cụ thể.

2. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ của cơ sở đào tạo theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tiến hành thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định.

3. Quá trình đào tạo đạt yêu cầu thẩm định khi hồ sơ thẩm định đảm bảo các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án của Quy chế này.

4. Nội dung, chất lượng luận án được thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến đánh giá của 03 nhà khoa học có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, có kinh nghiệm chuyên môn, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

a) Luận án đạt yêu cầu thẩm định nếu tối thiểu hai trong ba ý kiến thẩm định luận án tán thành;

b) Trong trường hợp luận án không đạt yêu cầu thẩm định qui định tại điểm a khoản này hoặc có đơn thư tố cáo về nội dung và chất lượng luận án thì Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án, uỷ quyền thủ trưởng cơ sở đào tạo nghiên cứu sinh tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 26. Hội đồng thẩm định luận án

1. Hội đồng thẩm định luận án gồm 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 04 thành viên chưa tham gia đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, chưa là phản biện độc lập hoặc chưa là thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện; có các nhà khoa học tham gia thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Quy chế này.

2. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện quy định tại khoản 2 Điều 19 Quy chế này.

3. Hội đồng thẩm định luận án có chủ tịch, thư ký và các ủy viên.

4. Hội đồng chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án (nếu có).

5. Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định: xem xét, đánh giá và quyết nghị về nội dung, chất lượng luận án hoặc làm rõ những nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo.

6. Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 02 thành viên Hội đồng có mặt trở lên không tán thành.

7. Trong trường hợp luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua, thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện có sự tham dự của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 12 người, trong đó chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của hai Hội đồng phải có mặt. Luận án không được thông qua nếu có từ 03 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về nội dung, chất lượng luận án.

Điều 27. Xử lý kết quả thẩm định

1. Đối với luận án đạt yêu cầu thẩm định theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 25 Quy chế này hoặc được Hội đồng thẩm định thông qua nhưng yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung,

Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện cùng với người hướng dẫn và nghiên cứu sinh xem xét, quyết định các điểm cần sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của người thẩm định hoặc Hội đồng thẩm định.

2. Đối với luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua:

a) Trong trường hợp nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, nghiên cứu sinh được phép sửa đổi, bổ sung và đề nghị đánh giá lại luận án theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này;

b) Trong trường hợp nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ thì cơ sở đào tạo xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Quy chế này.

3. Đối với hồ sơ quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu thẩm định, căn cứ thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo bổ sung hoàn thiện hồ sơ và giải trình.

4. Trong thời gian tối đa 02 tháng (60 ngày) kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định, thủ trưởng cơ sở đào tạo có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả thẩm định theo các nội dung nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều này với các minh chứng kèm theo.

Điều 28. Cấp bằng tiến sĩ

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện thông qua đủ 03 tháng (90 ngày);

b) Nghiên cứu sinh đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung luận án theo quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường, viện và được người hướng dẫn, đơn vị quản lý đào tạo, chủ tịch Hội đồng xác nhận (nếu có);

c) Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 25 thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 3 và điểm a, khoản 4 Điều 25 và khoản 1 Điều 27 của Quy chế này; hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo khi đã hết thời hạn thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 25 của Quy chế này;

d) Đã đăng trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản in và file pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của thủ trưởng cơ sở đào tạo sau khi đã bổ sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện và Hội đồng thẩm định (nếu có).

2. Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh gồm:

a) Biên bản của buổi đánh giá luận án ở cấp trường, viện;

b) Quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện;

c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá của tất cả các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện có mặt tại buổi đánh giá;

d) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn hoặc tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh;

đ) Danh sách có chữ ký của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện có mặt tại buổi đánh giá luận án của nghiên cứu sinh;

e) Giấy biên nhận đã nộp luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Quốc gia Việt Nam;

g) Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 21 Quy chế này;

h) Các tài liệu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo tập hợp hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ và tiến hành thủ tục cấp bằng cho nghiên cứu sinh khi nghiên cứu sinh đáp ứng đầy các đủ điều kiện qui định tại khoản 1 Điều này và lưu trữ hồ sơ cấp bằng theo quy định.

4. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức kiểm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường, viện trước khi tổ chức cuộc họp thường kỳ Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo để thông qua danh sách nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ và ra quyết định cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và nghiên cứu sinh có quyền khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

Điều 30. Thanh tra, kiểm tra

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của các cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm công tác tuyển sinh; công tác tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo; quy trình tổ chức đánh giá và bảo vệ luận án; cấp bằng tiến sĩ và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ sở đào tạo. Kết luận thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị (nếu có) sẽ được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở đào tạo.

Điều 31. Xử lý vi phạm

1. Trong trường hợp phát hiện có vi phạm trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản yêu cầu cơ sở đào tạo xử lý hoặc trực tiếp xử lý theo thẩm quyền.

2. Việc thu hồi bằng tiến sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp sau:

a) Gian lận trong hồ sơ dự tuyển khiến người được cấp bằng không còn đảm bảo điều kiện dự tuyển và điều kiện công nhận nghiên cứu sinh;

b) Sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án mà nếu cắt bỏ những nội dung đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 15 của Quy chế này;

c) Luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Quy chế này.

3. Trong trường hợp nghiên cứu sinh bị phát hiện có những vi phạm khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Việc xác định luận án vi phạm tại điểm b, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền của Hội đồng thẩm định do thủ trưởng cơ sở đào tạo thành lập theo quy định tại Điều 26 của Quy chế này.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32: Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khoá tuyển sinh đã có quyết định công nhận nghiên cứu sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở đào tạo thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018, quy định về tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh tại điểm d, khoản 1 Điều 11 và quy định về điều kiện nghiên cứu sinh được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn tại điểm b, khoản 1 Điều 16 của Quy chế này được thực hiện như sau:

a) Người hướng dẫn những đề tài thuộc Nhóm ngành I (quy định tại Phụ lục VII) là tác giả chính của tối thiểu 01 bài báo bằng tiếng nước ngoài đăng trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hoặc trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

b) Người hướng dẫn những đề tài thuộc Nhóm ngành II (quy định tại Phụ lục VII) là tác giả chính tối thiểu 01 báo cáo hoặc công trình khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc ít nhất một chương sách tham khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành hoặc 01 bài báo đăng trong tạp chí khoa học nước

ngoài có phản biện thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh;

c) Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài thuộc Nhóm ngành I (quy định tại phụ lục VII) phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 bài báo bằng tiếng nước ngoài trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước hoặc trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài;

d) Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài thuộc Nhóm ngành II (quy định tại Phụ lục VII) phải công bố nội dung và kết quả nghiên cứu của luận án trong tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo, trong đó có 01 báo cáo đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

3. Đối với các khóa tuyển sinh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi, người hướng dẫn nghiên cứu sinh phải thực hiện quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 11 và nghiên cứu sinh phải thực hiện quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 16 của Quy chế này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ NN&PTNT (để b/c);
- Lưu: VT, ĐH&SĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Trung Việt

